

Số: 1845/SGDDĐT-QLCLGD

Bình Phước, ngày 06 tháng 5 năm 2024

V/v hướng dẫn tuyển sinh đại học,
tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

Kính gửi:

- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Trung tâm GDNN-GDTX các huyện, thị xã.

Căn cứ Công văn số 1957/BGDĐT-GDDH ngày 26/4/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non,

Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) đề nghị các đơn vị trực thuộc Sở, Trung tâm GDNN-GDTX các huyện, thị xã triển khai một số nội dung sau:

I. Đối với thí sinh

1. Tìm hiểu kỹ thông tin tuyển sinh của các CSĐT trên đề án tuyển sinh (ĐATS) và quy chế tuyển sinh của CSĐT; thực hiện đăng ký xét tuyển (ĐKXT) theo quy định của CSĐT (về tiêu chí, điều kiện, hồ sơ, quy trình, thời gian dự tuyển) tại cổng thông tin tuyển sinh của CSĐT; tất cả các nguyện vọng của thí sinh bắt buộc phải ĐKXT trên Cổng thông tin tuyển sinh chung của Bộ GDĐT hoặc tại Cổng dịch vụ công quốc gia (nội dung và thời gian thực hiện theo quy định tại điểm 7 mục này). Thí sinh không đăng ký nguyện vọng vào những ngành, chương trình đào tạo không đủ điều kiện để xét tuyển.

2. Khai báo, cung cấp đầy đủ, chính xác của tất cả thông tin đăng ký dự tuyển vào các CSĐT.

3. Khai báo chính xác, trung thực và chịu trách nhiệm thông tin (các mốc thời gian theo hướng dẫn) để hưởng khu vực ưu tiên, đối tượng ưu tiên (nếu có) tại thời điểm đăng ký dự thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (gửi kèm minh chứng đối tượng ưu tiên nếu có hướng dẫn tại phụ lục VII). Thông tin nơi thường trú ở các giai đoạn do thí sinh khai báo sẽ được các cơ quan chức năng kiểm tra và xác thực trên cơ sở dữ liệu về dân cư.

4. Thí sinh ĐKXT theo phương thức xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT, trước 17 giờ 00 ngày 30/6/2024, nộp Hồ sơ xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo mẫu Phụ lục III, IV không giới hạn số nguyện vọng về các CSĐT theo hướng dẫn của CSĐT.

5. Thí sinh sử dụng tài khoản đã được cấp để rà soát kết quả điểm học tập (học bạ) cấp THPT trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung (Hệ thống) và phải phản ánh lại với thầy, cô có trách nhiệm nơi thí sinh học cấp THPT để sửa sai (nếu có) hoàn thành chậm nhất là 17 giờ 00 ngày 31/5/2024.

6. Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, trung cấp (thí sinh tự do) có nhu cầu ĐKXT nhưng chưa

thực hiện việc đăng ký thông tin cá nhân trên Hệ thống phải thực hiện việc đăng ký bằng phiếu đăng ký để được cấp tài khoản sử dụng cho việc đăng ký nguyện vọng xét tuyển (NVXT) từ ngày 1/7 đến ngày 20/7/2024, thí sinh:

- Tải mẫu phiếu đăng ký thông tin cá nhân Phụ lục V và kê khai thông tin trên phiếu;
- Nộp phiếu tại điểm tiếp nhận (Trung tâm GDTX tỉnh, trung tâm GDNN-GDTX các huyện, thị xã và trường THCS&THPT Võ Thị Sáu) để nhận thông tin tài khoản, mật khẩu phục vụ công tác tuyển sinh.

7. Đăng ký và xử lý nguyện vọng:

a) Từ ngày 18/7 đến 17 giờ 00 ngày 30/7/2024, thí sinh đăng ký, điều chỉnh, bổ sung NVXT không giới hạn số lần:

- Thí sinh sử dụng tài khoản đã được cấp để xử lý thông tin (nhập, xem, sửa,) thông tin của thí sinh trên Hệ thống;

- Việc đăng ký NVXT đối với các ngành/chương trình phải thực hiện theo hình thức trực tuyến trên Hệ thống hoặc trên Cổng dịch vụ công quốc gia (Nội dung hướng dẫn đăng tải tại Hệ thống hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia);

- Các nguyện vọng của thí sinh ĐKXT vào tất cả các CSĐT đăng ký theo ngành/chương trình và được xếp thứ tự từ 1 đến hết (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất), đồng thời thí sinh phải cung cấp các dữ liệu (theo tiêu chí, điều kiện, quy trình đăng ký được quy định tại DATS của các CSĐT) tương ứng với ngành/chương trình mà thí sinh đã ĐKXT để các CSĐT sử dụng xét tuyển (Hướng dẫn chi tiết các bước đăng ký được đăng tải trên Hệ thống khi thí sinh truy cập vào để đăng ký);

- Tất cả các NVXT của thí sinh vào CSĐT được xử lý trên Hệ thống và mỗi thí sinh chỉ trúng tuyển 1 nguyện vọng cao nhất trong số các nguyện vọng đã đăng ký khi bảo đảm đủ điều kiện trúng tuyển;

- Thí sinh đã hoàn thành việc dự tuyển vào CSĐT theo kế hoạch xét tuyển sớm của CSĐT, nếu đủ điều kiện trúng tuyển (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT) phải tiếp tục đăng ký NVXT trên Hệ thống để được xét tuyển theo quy định.

b) Từ ngày 31/7 đến 17 giờ 00 ngày 6/8/2024:

Thí sinh phải nộp lệ phí xét tuyển theo số lượng NVXT bằng hình thức trực tuyến theo hướng dẫn của Bộ GDĐT;

c) Các thí sinh thuộc diện hưởng chính sách ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng phải phối hợp với các điểm tiếp nhận rà soát thông tin khu vực Phụ lục VI và đối tượng ưu tiên của thí sinh (nếu có);

Thí sinh tìm hiểu kỹ tài liệu hướng dẫn và phải thực hiện đúng, đủ, hết quy trình đăng ký xét tuyển; thí sinh chưa rõ các nội dung khai báo, nộp lệ phí xét tuyển có thể liên hệ với cán bộ tại các điểm tiếp nhận hoặc cán bộ của CSĐT trực các số điện thoại hỗ trợ công tác tuyển sinh để được hướng dẫn.

8. Xác nhận nhập học:

- Đối với thí sinh trúng tuyển thuộc đối tượng xét tuyển thẳng, từ ngày 22/7/2024 đến 17 giờ 00 ngày 31/7/2024, thí sinh có thể xác nhận nhập học trên Hệ thống (những thí sinh đã xác nhận nhập học sẽ không được tiếp tục đăng ký NVXT, trừ các trường hợp được thủ trưởng CSĐT cho phép không nhập học). Trong trường hợp chưa xác định nhập học, thí sinh có thể tiếp tục đăng ký NVXT trên Hệ thống hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia như các thí sinh khác để các CSĐT xét tuyển, nếu trúng tuyển thí sinh sẽ xác nhận nhập học theo lịch chung;

- Chậm nhất là 17 giờ 00 ngày 27/8/2024, tất cả các thí sinh trúng tuyển hoàn thành xác nhận nhập học trực tuyến đợt 1 trên Hệ thống.

9. Từ ngày 28/8/2024 đến tháng 12/2024, thí sinh có nhu cầu xét tuyển các đợt bổ sung của CSĐT, thực hiện theo ĐATS được đăng tải trên trang thông tin tuyển sinh của CSĐT (nếu CSĐT xét tuyển bổ sung). Thí sinh đã trúng tuyển và đã xác nhận nhập học không được xét tuyển bổ sung, trừ các trường hợp được thủ trưởng CSĐT cho phép không nhập học.

10. Thí sinh nộp minh chứng xét tuyển tại CSĐT (theo hướng dẫn về thời gian, địa điểm của CSĐT). Thí sinh xét tuyển có môn năng khiếu, sử dụng điểm năng khiếu của CSĐT khác để xét tuyển, phải liên hệ với CSĐT để đăng ký dự thi, đến thi, hoặc nộp điểm thi năng khiếu.

II. Đối với các đơn vị (điểm tiếp nhận hồ sơ)

1. Hướng dẫn thí sinh thực hiện theo các quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT và các nội dung tại mục I nêu trên.

- Hướng dẫn thí sinh đăng ký NVXT vào các CSĐT: theo ngành/chương trình và được xếp thứ tự từ 1 đến hết (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất), đồng thời thí sinh phải cung cấp các dữ liệu (theo tiêu chí, điều kiện, quy trình đăng ký được quy định tại ĐATS của các CSĐT) tương ứng với ngành/chương trình mà thí sinh đã ĐKXT để các CSĐT sử dụng xét tuyển (Hướng dẫn chi tiết các bước đăng ký được đăng tải trên Hệ thống khi thí sinh truy cập vào để đăng ký).

2. Các điểm tiếp nhận sử dụng tài khoản và mật khẩu đã được cấp trong quá trình tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT để:

- Thực hiện công việc theo Kế hoạch chung, kiểm tra, chỉnh sửa sai sót (nếu có, thông báo cho thí sinh biết), xác nhận thông tin khu vực ưu tiên Phụ lục II, VI và đối tượng ưu tiên của thí sinh cùng thời điểm thí sinh đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT (Bộ GDĐT đã tích hợp chức năng khai thác dữ liệu dân cư trên Hệ thống Quản lý Thi và Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung. Các điểm tiếp nhận hồ sơ của thí sinh sẽ sử dụng chức năng này để tra cứu, khai thác thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đối chiếu, xác nhận cho thí sinh. Thí sinh không phải tự đi xin xác nhận (bản giấy) từ công an địa phương);

- Trách nhiệm của cán bộ hướng dẫn tại điểm tiếp nhận khi xác nhận thông tin khu vực, đối tượng ưu tiên của thí sinh phải bảo đảm tính trung thực và chính xác. Thông tin về các giai đoạn nơi thường trú của thí sinh sẽ được các cơ quan chức năng kiểm tra và xác thực trên

cơ sở dữ liệu về dân cư, hướng dẫn mục 4, 5 Phụ lục I. Hoàn thành việc kiểm tra, rà soát, cập nhật và xác nhận kết quả học tập cấp THPT trên Hệ thống chậm nhất là 17 giờ ngày 31/5/2024;

- Từ ngày 1/7 đến ngày 20/7/2024, hoàn thành hướng dẫn và nhập thông tin cá nhân của thí sinh tự do chưa thực hiện việc đăng ký trên Hệ thống, cấp tài khoản sử dụng cho thí sinh để thí sinh đăng ký NVXT;

- Hoàn thành việc kiểm tra, rà soát, xác nhận thông tin phục vụ đăng ký xét tuyển của thí sinh trên Hệ thống (duyet thông tin phiếu) chậm nhất là 17 giờ ngày 30/7/2024.

3. Mở các phòng máy tính có nối mạng internet để thí sinh sử dụng thực hiện đăng ký NVXT. Tổ chức hướng dẫn, hỗ trợ, việc đăng ký nguyện vọng cho những thí sinh không có điều kiện đăng ký trực tuyến (lưu ý tuyệt đối không giữ tài khoản, mật khẩu của thí sinh và không làm thay thí sinh).

4. Hướng dẫn, hỗ trợ thí sinh nộp lệ phí ĐKXT trực tuyến theo điểm 7 mục I công văn này.

5. Thành lập Ban chỉ đạo công tác hỗ trợ tuyển sinh theo kế hoạch chung.

6. Hướng dẫn, hỗ trợ các thí sinh phúc khảo các bài thi/môn thi, điều chỉnh NVXT (nếu có).

7. Từ ngày thí sinh đăng kí dự thi THPT đến ngày 31/8/2024 cử cán bộ có kinh nghiệm về công tác tuyển sinh để trực, tư vấn, hướng dẫn, hỗ trợ thí sinh.

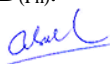
* **Lưu ý:** Trung tâm GDTX tỉnh, trung tâm GDNN-GDTX các huyện, thị xã và trường THCS&THPT Võ Thị Sáu, Bù Gia Mập thực hiện hướng dẫn thí sinh tự do khai phiếu đăng kí dự thi (ĐKDT) và ĐKXT; cấp tài khoản đăng nhập Hệ thống cho thí sinh; tiếp nhận, nhập phiếu ĐKDT và ĐKXT lên Hệ thống; hướng dẫn thí sinh thực hiện các bước đăng ký tuyển sinh theo Kế hoạch.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị báo cáo kịp thời về Sở GDĐT (qua phòng Quản lý chất lượng giáo dục) theo số điện thoại: 0271.3888703; email: khaothikiemdinh@binhphuoc.edu.vn hoặc số điện thoại 0814949596 (ông Trần Quốc Phong, chuyên viên Sở GDĐT) để được giải đáp và hướng dẫn.

Sở GDĐT yêu cầu các đơn vị, cá nhân có liên quan nghiêm túc thực hiện theo Hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc;
- Lưu: VT, QLCLGD_(Ph).



GIÁM ĐỐC



PHỤ LỤC I
DANH MỤC MÃ SỐ CÁC PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN

(Kèm theo Công văn số 1845/SGDDĐT-QLCLGD ngày 06/5/2024 của Sở GDĐT)

1. Các thông tin mà thí sinh cần nhập liệu

Thứ tự nguyện vọng	Mã trường	Tên trường	Mã xét tuyển (ngành/nhóm ngành)	Tên mã xét tuyển (ngành/tên nhóm ngành)
1				
2				

- Thí sinh cần tìm hiểu thông tin về mã trường, mã xét tuyển, được cơ sở đào tạo công khai trong đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo để nhập liệu cho chính xác.

- Đăng nhập vào phần mềm tại địa chỉ: <http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn> và thực hiện theo tài liệu hướng dẫn để khai báo các thông tin xét tuyển, các bước thực hiện như sau:

- ✓ Chọn thứ tự nguyện vọng
- ✓ Chọn mã trường, tên trường
- ✓ Chọn mã xét tuyển (ngành/nhóm ngành) theo mã do cơ sở đào tạo quy định.

Thí sinh xét tuyển sớm tại cơ sở đào tạo, vẫn phải đăng ký xét tuyển trên Hệ thống: Thí sinh chọn thứ tự cho nguyện vọng đã được các CSĐT xét tuyển sớm (kết quả xét tuyển sớm được các CSĐT đưa lên Hệ thống để hỗ trợ thí sinh lựa chọn).

Lưu ý: Thí sinh xét tuyển sớm phải cung cấp các minh chứng (điểm xét tuyển, minh chứng về đối tượng ưu tiên) cho cơ sở đào tạo (nếu cơ sở đào tạo yêu cầu) để làm căn cứ xét tuyển. Cơ sở đào tạo không được yêu cầu thí sinh cung cấp văn bản xác nhận về nơi thường trú.

Đối với thí sinh xét tuyển thẳng (xét tuyển theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT), nếu đã xác nhận nhập học trên Hệ thống sẽ không được đăng ký xét tuyển tiếp.

2. Quy trình khai báo và xác nhận để thí sinh được hưởng ưu tiên khu vực, đối tượng theo nơi thường trú.

Để thí sinh được hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú, thí sinh và điểm tiếp nhận cần thực hiện các bước sau đây:

- Trách nhiệm của thí sinh: Đăng nhập vào phần mềm tại địa chỉ: <http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn> theo tài khoản và mật khẩu đã được cấp, thực hiện như sau:

Trong mục 5: Nơi thường trú

Mã tỉnh/thành phố, mã huyện/quận và mã xã/phường chỉ đối với các xã/phường thuộc Khu vực 1 sẽ do Bộ GDĐT quy định¹. Thí sinh cần tra cứu tại nơi đăng ký dự thi để ghi đúng mã tỉnh/thành phố, mã huyện/quận, mã xã/phường nơi thí sinh có nơi thường trú trong thời gian học THPT hoặc trung cấp vào các ô tương ứng ở bên phải. Thí sinh không có nơi thường trú tại xã Khu vực 1 thì bỏ trống ô mã xã. Sau khi điền đủ các mã đơn vị hành chính vào các ô, thí sinh ghi rõ tên xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố vào dòng trống.

i) Thí sinh có nơi thường trú trên 18 tháng ở khu vực 1 (xã khó khăn hoặc xã đặc biệt khó khăn) trong thời gian học THPT hoặc trung cấp thì tích vào ô: "*Nơi thường trú trên 18 tháng ở khu vực 1*".

ii) Thí sinh có nơi thường trú trên 18 tháng ở xã đặc biệt khó khăn) trong thời gian học THPT hoặc trung cấp thì tích vào ô: "*Nơi thường trú trên 18 tháng ở xã đặc biệt khó khăn*".

iii) *Thí sinh đáp ứng cả 2 điều kiện tại mục i) và ii) thì tích cả vào 2 ô.*

- Đối với thí sinh thuộc diện ưu tiên đối tượng hoặc khu vực có liên quan đến nơi thường trú, phải khai thời gian có nơi thường trú trên 18 tháng tại khu vực 1 (xã khó khăn hoặc xã đặc biệt khó khăn) hoặc trên 18 tháng ở xã đặc biệt khó khăn trong thời gian học THPT hoặc trung cấp, ví dụ: 28 tháng, từ ngày 01/01/2021 đến ngày 01/05/2024.

3. Danh mục phương thức xét tuyển (do Bộ GDĐT quy định)

T	Mã	Tên phương thức xét tuyển
1	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
2	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
3	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT (Điều 8)
4	302	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác
5	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT
6	401	Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển
7	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển
8	403	Thi văn hóa do CSĐT tổ chức để xét tuyển
9	404	Sử dụng kết quả thi văn hóa do CSĐT khác tổ chức để xét tuyển
10	405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển
11	406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển
12	407	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với kết quả học tập cấp THPT để xét tuyển
13	408	Kết hợp chứng chỉ quốc tế với tiêu chí khác để xét tuyển
14	409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển

¹ Trong Danh mục các xã khó khăn, xã đặc biệt khó khăn

T T	Mã	Tên phương thức xét tuyển
15	410	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển
16	411	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài
17	412	Kết hợp phỏng vấn với tiêu chí khác để xét tuyển
18	413	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với phỏng vấn để xét tuyển
19	414	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với phỏng vấn để xét tuyển
20	500	Sử dụng phương thức khác

4. Trách nhiệm của điểm tiếp nhận

Căn cứ vào:

i) Thông tin thí sinh khai báo tại mục 5 về nơi thường trú:

- Mã xã khó khăn hoặc xã đặc biệt khó khăn;
- Nơi thường trú trên 18 tháng ở khu vực 1 hoặc/và Nơi thường trú trên 18 tháng ở xã đặc biệt khó khăn;
- Thời gian, khoảng thời gian thí sinh thường trú trên 18 tháng (tối thiểu trên 18 tháng mới được xét).

ii) Thông tin khai thác dữ liệu chia sẻ từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (CSDLQGvDC) về thời gian thường trú của thí sinh.

Để thực hiện kiểm tra, đối chiếu và xác nhận về diện ưu tiên theo nơi thường trú cho thí sinh, Điểm tiếp nhận hồ sơ/Cơ sở giáo dục đại học có thể tra cứu thông tin công dân từ CSDLQGvDC thông qua tiện ích được cung cấp trên Hệ thống Quản lý thi, Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung (Hệ thống). Cụ thể như sau:

- Điểm tiếp nhận hồ sơ/cơ sở giáo dục đại học phân công cán bộ kiểm tra, xác minh về diện khu vực ưu tiên của thí sinh (gọi tắt là người sử dụng) mở hồ sơ của thí sinh cần kiểm tra trên Hệ thống. Việc khai thác, xác thực dữ liệu từ CSDLQGvDC tương đương với việc kiểm tra trực tiếp văn bản xác nhận bằng giấy như các năm trước.

- Điểm tiếp nhận cần xác nhận kết quả kiểm tra cho thí sinh sau khi đã tra cứu, đối chiếu thông tin lịch sử thường trú được cung cấp bởi CSDLQGvDC (thể hiện dưới dạng Phiếu khai thác thông tin về cư trú). Hệ thống cho phép người sử dụng có thể tải phiếu về lưu dưới dạng file PDF và in phiếu để lưu hồ sơ.

- Trường hợp phát hiện có sai sót về thông tin lịch sử thường trú được cung cấp bởi CSDLQGvDC hoặc thông tin cung cấp chưa đủ để xác nhận, Điểm tiếp nhận liên hệ công an địa phương để được hỗ trợ giải quyết.

- Người dùng thuộc cơ sở giáo dục đại học, nơi tiếp nhận thí sinh đăng ký xét tuyển được xem, kiểm tra minh chứng ưu tiên của thí sinh, đồng thời được quyền tra cứu thông tin công dân từ CSDLQGvDC để kiểm tra lại.

5. Để thí sinh được hưởng ưu tiên đối tượng, thí sinh và điểm tiếp nhận cần thực hiện các bước sau đây:

i) Với đối tượng 01, thí sinh và điểm tiếp nhận cần thực hiện các bước như mục II.1 đồng thời:

- Thí sinh phải tải lên Hệ thống các file minh chứng được quy định tại Phụ lục VII: *"Các minh chứng để được hưởng ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng trong tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non"*.

- Điểm tiếp nhận, tải các file minh chứng kèm theo để kiểm tra, nếu đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định thì xác nhận đối tượng ưu tiên cho thí sinh, nếu không đúng thì từ chối xác nhận và thông báo cho thí sinh biết.

ii) Với các đối tượng từ 02-07

- Thí sinh tải lên Hệ thống các file minh chứng được quy định tại Phụ lục VII: *"Các minh chứng để được hưởng ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng trong tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non"*.

- Điểm tiếp nhận, tải các file minh chứng kèm theo để kiểm tra, nếu đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định thì xác nhận đối tượng ưu tiên cho thí sinh, nếu không đúng thì từ chối xác nhận và thông báo cho thí sinh biết.

- Người dùng thuộc cơ sở giáo dục đại học, nơi tiếp nhận thí sinh đăng ký xét tuyển được xem, kiểm tra minh chứng ưu tiên của thí sinh.

PHỤ LỤC II

CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN TRONG TUYỂN SINH

(Kèm theo Công văn số 1845/SGDDĐT-QLCLGD ngày 06/5/2024 của Sở GDĐT)

1. Các văn bản quy định về khu vực ưu tiên

- Đối với xã được công nhận là xã đặc biệt khó khăn hoặc xã khó khăn tại các văn bản khác nhau thì sẽ được xác định để hưởng mức ưu tiên cao nhất (xã đặc biệt khó khăn).

- Đối với xã đặc biệt khó khăn, xã khó khăn khi được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, thì phải căn cứ vào quy định tại các văn bản về ưu tiên để xem xét xác định thời gian được hưởng ưu tiên, mức ưu tiên (trừ trường hợp được hưởng ưu tiên tại các văn bản khác còn hiệu lực).

- Đối với các đơn vị hành chính cấp xã sau khi sắp xếp, sáp nhập, đổi tên thì chế độ ưu tiên khu vực được thực hiện như hướng dẫn tại Mục 2 Công văn số 389/UBNDT-CSĐT ngày 30/3/2020 hướng dẫn thực hiện chính sách dân tộc, trong đó có việc quy định các xã, thôn hoàn thành mục tiêu Chương trình 135; các đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp, sáp nhập, đổi tên.

- Đối với các xã an toàn khu:

+ Xã an toàn khu **không** vào diện đầu tư của Chương trình 135 thì **không** được hưởng chế độ chính sách về ưu tiên khu vực;

+ Các xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 nhưng có quyết định **ra khỏi** diện đầu tư Chương trình 135 thì **không** được hưởng chính sách ưu tiên về khu vực kể từ ngày ban hành quyết định phê duyệt;

+ Các xã an toàn khu khi có quyết định vào diện đầu tư của Chương trình 135 thì được hưởng chính sách ưu tiên về khu vực kể từ ngày ban hành quyết định phê duyệt.

2. Ưu tiên khu vực đối với thí sinh học tại các cơ sở giáo dục THPT và tương đương có sự thay đổi chế độ ưu tiên

Đối với các cơ sở giáo dục THPT do thay đổi địa giới hành chính, chuyển địa điểm hoặc thay đổi cấp hành chính, chính sách dẫn đến thay đổi mức ưu tiên khu vực thì mỗi giai đoạn hưởng mức ưu tiên khác nhau, cơ sở giáo dục sẽ được gán một mã cơ sở giáo dục khác nhau cùng với một mức ưu tiên khu vực phù hợp. Thí sinh căn cứ thời gian học tập tại cơ sở giáo dục THPT chọn và điền đúng mã cơ sở giáo dục theo các giai đoạn để được hưởng đúng mức ưu tiên theo khu vực.

Ví dụ: Trường THPT Đồng Xoài có 02 mã là: 43001, 43046. Mã 43001 được dùng trước ngày 04/6/2021 (KV1). Mã 43046 được dùng từ ngày 04/6/2021 (KV2). Học sinh căn cứ vào thời điểm học tập mà lựa chọn cho phù hợp. Nếu thí sinh học tại Trường THPT Đồng Xoài trước ngày 04/6/2021 thì chọn mã trường là 43001, khu vực tuyển sinh là KV1. Nếu thí sinh học tại THPT Đồng Xoài từ ngày 04/6/2021 thì chọn mã trường là 43046, khu vực tuyển sinh là KV2.

3. Hồ sơ để được hưởng ưu tiên theo đối tượng

- Thí sinh khai báo trên Hệ thống thời gian thường trú trên 18 tháng ở khu vực 1 hoặc, và thường trú trên 18 tháng ở xã đặc biệt khó khăn trong thời gian học THPT hoặc trung cấp (Danh mục các xã khó khăn, xã đặc biệt khó khăn do Bộ GDĐT quy định).

- Tải các minh chứng để được hưởng ưu tiên theo quy định tại Phụ lục VII lên Hệ thống.

- Thí sinh xuất trình bản chính của các giấy tờ nói trên để các CSĐT đối chiếu khi làm thủ tục nhập học.

- Các điểm tiếp nhận xác thực khu vực ưu tiên, đối tượng ưu tiên cho thí sinh trên hệ thống.

- Các CSĐT tải các minh chứng về ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng trên Hệ thống để kiểm tra, rà soát và lưu trữ theo quy định.

4. Xác định mức điểm ưu tiên

- Các quy định “điểm xét tốt nghiệp” trong quy chế được hiểu là một điều kiện (ngưỡng đảm bảo chất lượng) để thí sinh đăng ký tuyển sinh vào các CSĐT đối với ngành đào tạo giáo viên và ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề, CSĐT không được sử dụng để làm căn cứ xét tuyển trực tiếp (Quy chế thi tốt nghiệp THPT quy định “điểm xét tốt nghiệp” đã bao gồm cả điểm ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng, mức ưu tiên không giống với mức ưu tiên trong Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT). Để tránh việc thí sinh cộng điểm ưu tiên 2 lần, nếu CSĐT sử dụng “điểm xét tốt nghiệp” để xét tuyển, thì phải trừ đi điểm ưu tiên đã được cộng vào trong “điểm xét tốt nghiệp” sau đó mới cộng thêm ưu tiên theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT để xét tuyển.

12. Địa chỉ báo tin:

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp
12 trường THPT
.....đã khai đúng sự
thật.

Ngày tháng..... năm 2024
Chữ ký của thí sinh

Ngày tháng năm 2024
Hiệu trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC IV
PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG
VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số 1845/SGDDĐT-QLCLGD ngày 06/5/2024 của Sở GDĐT)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh 4x6

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG
VÀO ĐẠI HỌC CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2024
(Sử dụng cho thí sinh thuộc diện xét tuyển thăng theo quy định tại
điểm b, c, khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT)

1. Họ và tên thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

.....(nữ ghi 1, nam ghi 0)

Giới

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

ngày

tháng

năm

3. Số CMND/CCCD (như hồ sơ đăng ký dự thi)

4. Điện thoại (như hồ sơ đăng ký dự thi): **Email:**.....

5. Noithường trú (Ghi rõ xã, huyện, tỉnh).....

6. Dân tộc:

7. Nơi học THPT hoặc tương đương:

- Năm lớp 10:

- Năm lớp 11:

- Năm lớp 12:

8. Năm tốt nghiệp THPT:.....

9. Học lực: Năm lớp 10:; Năm lớp 11:; Năm lớp 12:

10. Đăng ký xét tuyển thăng vào CSĐT/ngành học:

Số TT	Mã CSĐT (chữ in hoa)	Mã ngành/Nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành
1			
2			
3			
4			
5			
...			
...			
...			
...			

11. Địa chỉ báo tin:

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp
12 Trường THPT.....
đã khai đúng sự thật.

Ngày tháng năm 2024

Hiệu trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2024

Chữ ký của thí sinh

PHỤ LỤC VI
QUY ĐỊNH KHU VỰC ƯU TIÊN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC;
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số 1845/SGDDĐT-QLCLGD ngày 06/5/2024 của Sở GDĐT)

1. Quy định về Khu vực tuyển sinh:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 7 (Phụ lục I của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT, các khu vực tuyển sinh được phân chia như sau:

Khu vực 1 (KV1) gồm: Các xã khu vực I, II, III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Khu vực 2 - nông thôn (KV2-NT) gồm: Các địa phương không thuộc KV1, KV2, KV3.

- Khu vực 2 (KV2) gồm: Các thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; các thị xã, huyện ngoại thành của thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các xã thuộc KV1).

- Khu vực 3 (KV3) gồm: Các quận nội thành của thành phố trực thuộc Trung ương. Thí sinh thuộc KV3 không thuộc diện hưởng ưu tiên khu vực.

2. Theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT, các xã thuộc khu vực ưu tiên bao gồm: *"Các xã khu vực I, II, III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ." (Khoản 1, Điều 7 (theo Phụ lục I của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT)) và "...các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ" (Điểm c, khoản 1, Điều 7)*

3. Danh sách các xã khu vực 1 hoặc các xã đặc biệt khó khăn (hoặc có thôn đặc biệt khó khăn)

TT	Mã tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Mã xã	Tên xã	Loại xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	43	02	Huyện Đồng Phú	04	Xã Tân Hòa (trước 29/2/2016)	ĐBKK
2	43	02	Huyện Đồng Phú	12	Xã Tân Hòa (từ ngày 29/2/2016)	Khó khăn
3	43	08	Huyện Bù Đăng	05	Xã Đăng Hà (trước ngày 28/4/2017)	Khó khăn
4	43	10	Huyện Bù Gia Mập	04	Xã Đa Kia (trước 28/4/2017)	Khó khăn
5	43	02	Huyện Đồng Phú	05	Xã Tân Hưng (trước ngày 29/2/2016)	ĐBKK

TT	Mã tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Mã xã	Tên xã	Loại xã
6	43	02	Huyện Đồng Phú	13	Xã Tân Hưng (từ ngày 29/2/2016)	Khó khăn
7	43	05	Huyện Lộc Ninh	02	Xã Lộc An (trước ngày 01/02/2016)	ĐBKK
8	43	05	Huyện Lộc Ninh	13	Xã Lộc Thạnh (trước ngày 01/02/2016)	ĐBKK
9	43	05	Huyện Lộc Ninh	14	Xã Lộc Thiện (trước ngày 01/02/2016)	ĐBKK
10	43	06	Huyện Bù Đốp	04	Xã Tân Thành (trước ngày 01/02/2016)	ĐBKK
11	43	11	Huyện Phú Riềng	01	Xã Phước Tân	Khó khăn
12	43	11	Huyện Phú Riềng	02	Xã Bình Sơn	Khó khăn
13	43	11	Huyện Phú Riềng	03	Xã Bình Tân (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
14	43	11	Huyện Phú Riềng	04	Xã Bù Nho (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
15	43	11	Huyện Phú Riềng	05	Xã Long Bình	Khó khăn
16	43	11	Huyện Phú Riềng	11	Xã Long Hà (Xã khó khăn từ ngày 04/6/2021)	Khó khăn
17	43	11	Huyện Phú Riềng	06	Xã Long Hà (Xã đặc biệt khó khăn trước ngày 04/6/2021)	ĐBKK
18	43	11	Huyện Phú Riềng	07	Xã Long Hưng (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
19	43	11	Huyện Phú Riềng	08	Xã Long Tân	ĐBKK
20	43	11	Huyện Phú Riềng	09	Xã Phú Riềng (Xã đặc biệt khó khăn trước ngày 04/6/2021)	ĐBKK
21	43	11	Huyện Phú Riềng	10	Xã Phú Trung (Xã đặc biệt khó khăn trước ngày 04/6/2021)	ĐBKK
22	43	10	Huyện Bù Gia Mập	01	Xã Bình Thắng	ĐBKK
23	43	10	Huyện Bù Gia Mập	03	Xã Đăk Ô	ĐBKK
24	43	10	Huyện Bù Gia Mập	05	Xã Đức Hạnh	ĐBKK
25	43	10	Huyện Bù Gia Mập	06	Xã Phú Nghĩa	Khó khăn

TT	Mã tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Mã xã	Tên xã	Loại xã
26	43	10	Huyện Bù Gia Mập	07	Xã Phú Văn	ĐBKK
27	43	10	Huyện Bù Gia Mập	08	Xã Phước Minh	ĐBKK
28	43	10	Huyện Bù Gia Mập	10	Xã Đa Kia (Xã khó khăn từ ngày 04/6/2021)	Khó khăn
29	43	10	Huyện Bù Gia Mập	09	Xã Đa Kia (từ ngày 28/4/2017 đến trước ngày 04/6/2021)	ĐBKK
30	43	10	Huyện Bù Gia Mập	02	Xã Bù Gia Mập	ĐBKK
31	43	09	Huyện Hớn Quản	09	Thị trấn Tân Khai (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
32	43	09	Huyện Hớn Quản	17	Xã An Khương (Xã khó khăn từ ngày 04/6/2021)	Khó khăn
33	43	09	Huyện Hớn Quản	01	Xã An Khương (Xã đặc biệt khó khăn trước ngày 04/6/2021)	ĐBKK
34	43	09	Huyện Hớn Quản	02	Xã An Phú	Khó khăn
35	43	09	Huyện Hớn Quản	03	Xã Đồng Nơ (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
36	43	09	Huyện Hớn Quản	04	Xã Minh Đức	Khó khăn
37	43	09	Huyện Hớn Quản	05	Xã Minh Tâm	Khó khăn
38	43	09	Huyện Hớn Quản	16	Xã Phước An (Xã khó khăn từ ngày 04/6/2021)	Khó khăn
39	43	09	Huyện Hớn Quản	06	Xã Phước An (Xã đặc biệt khó khăn trước ngày 04/6/2021)	ĐBKK
40	43	09	Huyện Hớn Quản	07	Xã Tân Hiệp	Khó khăn
41	43	09	Huyện Hớn Quản	15	Xã Tân Hưng (Xã khó khăn từ ngày 04/6/2021)	Khó khăn
42	43	09	Huyện Hớn Quản	08	Xã Tân Hưng (Xã đặc biệt khó khăn trước ngày 04/6/2021)	ĐBKK
43	43	09	Huyện Hớn Quản	10	Xã Tân Lợi (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
44	43	09	Huyện Hớn Quản	11	Xã Tân Quan	Khó khăn

TT	Mã tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Mã xã	Tên xã	Loại xã
45	43	09	Huyện Hón Quán	13	Xã Thanh Bình (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
46	43	09	Huyện Hón Quán	14	Xã Thanh An (Xã khó khăn từ ngày 04/6/2021)	Khó khăn
47	43	09	Huyện Hón Quán	12	Xã Thanh An (Xã đặc biệt khó khăn trước ngày 04/6/2021)	ĐBKK
48	43	08	Huyện Bù Đăng	01	Thị trấn Đức Phong (Khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
49	43	08	Huyện Bù Đăng	02	Xã Bình Minh	Khó khăn
50	43	08	Huyện Bù Đăng	03	Xã Bom Bo	Khó khăn
51	43	08	Huyện Bù Đăng	04	Xã Đak Nhau	ĐBKK
52	43	08	Huyện Bù Đăng	06	Xã Đoàn Kết	Khó khăn
53	43	08	Huyện Bù Đăng	07	Xã Đồng Nai	Khó khăn
54	43	08	Huyện Bù Đăng	08	Xã Đức Liễu	Khó khăn
55	43	08	Huyện Bù Đăng	09	Xã Đường 10	ĐBKK
56	43	08	Huyện Bù Đăng	10	Xã Minh Hưng	Khó khăn
57	43	08	Huyện Bù Đăng	11	Xã Nghĩa Bình	Khó khăn
58	43	08	Huyện Bù Đăng	12	Xã Nghĩa Trung	Khó khăn
59	43	08	Huyện Bù Đăng	18	Xã Phú Sơn (Xã khó khăn từ ngày 04/6/2021)	Khó khăn
60	43	08	Huyện Bù Đăng	13	Xã Phú Sơn (Xã đặc biệt khó khăn trước ngày 04/6/2021)	ĐBKK
61	43	08	Huyện Bù Đăng	14	Xã Phước Sơn	Khó khăn
62	43	08	Huyện Bù Đăng	15	Xã Thọ Sơn	Khó khăn
63	43	08	Huyện Bù Đăng	16	Xã Thông Nhất	ĐBKK
64	43	08	Huyện Bù Đăng	17	Xã Đăng Hà (từ ngày 28/4/2017)	ĐBKK
65	43	07	Thị xã Phước Long	02	Phường Long Thủy (xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn

TT	Mã tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Mã xã	Tên xã	Loại xã
66	43	07	Thị xã Phước Long	01	Phường Long Phước (xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
67	43	07	Thị xã Phước Long	03	Phường Phước Bình (xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
68	43	07	Thị xã Phước Long	04	Phường Sơn Giang (xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
69	43	07	Thị xã Phước Long	05	Phường Thác Mơ (xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
70	43	07	Thị xã Phước Long	06	Xã Long Giang (xã đặc biệt khó khăn trước ngày 04/6/2021)	ĐBK
71	43	07	Thị xã Phước Long	07	Xã Phước Tín (xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
72	43	06	Huyện Bù Đốp	01	Thị trấn Thanh Bình (Khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
73	43	06	Huyện Bù Đốp	02	Xã Hưng Phước	ĐBK
74	43	06	Huyện Bù Đốp	03	Xã Phước Thiện	ĐBK
75	43	06	Huyện Bù Đốp	05	Xã Tân Tiến	ĐBK
76	43	06	Huyện Bù Đốp	06	Xã Thanh Hòa	ĐBK
77	43	06	Huyện Bù Đốp	07	Xã Thiện Hưng (Xã đặc biệt khó khăn trước ngày 04/6/2021)	ĐBK
78	43	06	Huyện Bù Đốp	08	Xã Tân Thành (xã khó khăn từ ngày 01/02/2016 đến ngày 04/6/2021)	Khó khăn
79	43	05	Huyện Lộc Ninh	18	Xã Lộc Thạnh (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
80	43	05	Huyện Lộc Ninh	01	Thị trấn Lộc Ninh (Khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
81	43	05	Huyện Lộc Ninh	03	Xã Lộc Điền (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
82	43	05	Huyện Lộc Ninh	04	Xã Lộc Hiệp (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn

TT	Mã tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Mã xã	Tên xã	Loại xã
83	43	05	Huyện Lộc Ninh	06	Xã Lộc Hưng (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
84	43	05	Huyện Lộc Ninh	08	Xã Lộc Phú	ĐBKK
85	43	05	Huyện Lộc Ninh	07	Xã Lộc Khánh	ĐBKK
86	43	05	Huyện Lộc Ninh	09	Xã Lộc Quang	ĐBKK
87	43	05	Huyện Lộc Ninh	10	Xã Lộc Tân (Xã đặc biệt khó khăn trước ngày 04/6/2021)	ĐBKK
88	43	05	Huyện Lộc Ninh	11	Xã Lộc Thái (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
89	43	05	Huyện Lộc Ninh	12	Xã Lộc Thành	ĐBKK
90	43	05	Huyện Lộc Ninh	16	Xã Lộc Thuận (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
91	43	05	Huyện Lộc Ninh	19	Xã Lộc Thiện (Xã khó khăn từ ngày 01/02/2016)	Khó khăn
92	43	05	Huyện Lộc Ninh	17	Xã Lộc An (từ ngày 01/02/2016)	Khó khăn
93	43	05	Huyện Lộc Ninh	20	Xã Lộc Thịnh (Xã khó khăn từ ngày 04/6/2021)	Khó khăn
94	43	05	Huyện Lộc Ninh	15	Xã Lộc Thịnh (Xã đặc biệt khó khăn trước ngày 04/6/2021)	ĐBKK
95	43	05	Huyện Lộc Ninh	05	Xã Lộc Hòa	ĐBKK
96	43	04	Thị xã Bình Long	04	Phường Phú Thịnh (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
97	43	04	Thị xã Bình Long	03	Phường Phú Đức (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
98	43	04	Thị xã Bình Long	01	Phường An Lộc (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
99	43	04	Thị xã Bình Long	02	Phường Hưng Chiến	Khó khăn
100	43	04	Thị xã Bình Long	07	Xã Thanh Lương (Xã khó khăn từ ngày 04/6/2021)	Khó khăn
101	43	04	Thị xã Bình Long	05	Xã Thanh Lương (Xã đặc biệt khó khăn trước ngày 04/6/2021)	ĐBKK

TT	Mã tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Mã xã	Tên xã	Loại xã
102	43	04	Thị xã Bình Long	06	Xã Thanh Phú (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
103	43	03	Thị xã Chơn Thành	05	Xã Quang Minh (Xã đặc biệt khó khăn trước ngày 04/6/2021)	ĐBKK
104	43	03	Thị xã Chơn Thành	02	Xã Minh Thắng (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
105	43	03	Thị xã Chơn Thành	01	Xã Minh Lập (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
106	43	03	Thị xã Chơn Thành	03	P Minh Thành (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
107	43	03	Thị xã Chơn Thành	04	Xã Nha Bích	Khó khăn
108	43	03	Thị xã Chơn Thành	06	Xã Quang Minh (Xã khó khăn từ ngày 04/6/2021)	Khó khăn
109	43	02	Huyện Đồng Phú	02	Xã Đồng Tâm (Trước ngày 04/6/2021)	ĐBKK
110	43	02	Huyện Đồng Phú	07	Xã Tân Lợi (Trước ngày 04/6/2021)	ĐBKK
111	43	02	Huyện Đồng Phú	08	Xã Tân Phước (Xã đặc biệt khó khăn trước ngày 04/6/2021)	ĐBKK
112	43	02	Huyện Đồng Phú	01	Thị trấn Tân Phú (Thuộc vùng khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
113	43	02	Huyện Đồng Phú	16	Xã Đồng Tâm (Xã khó khăn từ ngày 04/6/2021)	Khó khăn
114	43	02	Huyện Đồng Phú	03	Xã Đồng Tiến	Khó khăn
115	43	02	Huyện Đồng Phú	06	Xã Tân Lập (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
116	43	02	Huyện Đồng Phú	15	Xã Tân Lợi (Xã khó khăn từ ngày 04/6/2021)	Khó khăn
117	43	02	Huyện Đồng Phú	14	Xã Tân Phước (Xã khó khăn từ ngày 04/6/2021)	Khó khăn
118	43	02	Huyện Đồng Phú	09	Xã Tân Tiên (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
119	43	02	Huyện Đồng Phú	10	Xã Thuận Lợi	Khó khăn

TT	Mã tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Mã xã	Tên xã	Loại xã
120	43	02	Huyện Đồng Phú	11	Xã Thuận Phú (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
121	43	01	Thành phố Đồng Xoài	04	Phường Tân Thiện (Khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
122	43	01	Thành phố Đồng Xoài	05	Phường Tân Xuân (Khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
123	43	01	Thành phố Đồng Xoài	07	Xã Tiến Hưng (Khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
124	43	01	Thành phố Đồng Xoài	01	Phường Tân Bình (Khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
125	43	01	Thành phố Đồng Xoài	08	Phường Tiến Thành (Khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
126	43	01	Thành phố Đồng Xoài	02	Phường Tân Đồng (Khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
127	43	01	Thành phố Đồng Xoài	03	Phường Tân Phú (Khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
128	43	01	Thành phố Đồng Xoài	06	Xã Tân Thành	Khó khăn

PHỤ LỤC VII
CÁC MINH CHỨNG ĐỂ ĐƯỢC HƯỞNG ƯU TIÊN KHU VỰC, ƯU TIÊN
ĐỐI TƯỢNG TRONG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC; TUYỂN SINH CAO ĐẲNG
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON²

(Kèm theo Công văn số 1845/SGDDĐT-QLCLGD ngày 06/5/2024 của Sở GDĐT)

TT	Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	Minh chứng/cách thực hiện
I	Ưu tiên khu vực	
I.1	Theo khu vực của trường phổ thông	Thí sinh khai báo năm học lớp 10, 11, 12 trên Hệ thống => Hệ thống tự tính
I.2	Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn. (Điểm c, khoản 1, Điều 7 Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT).	- Khai báo thời gian trên Hệ thống và - Thông tin đồng bộ dữ liệu Bộ Công an của thí sinh có nơi thường trú trên 18 tháng (tính đến ngày thi đầu tiên của kỳ thi tốt nghiệp THPT) tại khu vực 1 trong thời gian học THPT hoặc trung cấp.
II	Ưu tiên đối tượng (Phụ lục Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT)	
II.1	Đối tượng 01: Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú trong thời gian học THPT hoặc trung cấp trên 18 tháng tại Khu vực 1.	- Giấy khai sinh hoặc quyết định xác định lại dân tộc của cấp có thẩm quyền, và - Thông tin đồng bộ dữ liệu Bộ Công an của thí sinh có nơi thường trú trên 18 tháng (tính đến ngày thi đầu tiên của kỳ thi tốt nghiệp THPT) tại khu vực 1 trong thời gian học THPT hoặc trung cấp.
II.2	Đối tượng 02: Công nhân trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 5 năm trở lên,	- Giấy xác nhận của đơn vị quản lý về thời gian làm việc, và

² Các minh chứng khác nếu đúng với quy định của pháp luật

TT	Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	Minh chứng/cách thực hiện
	trong đó có ít nhất 2 năm là chiến sĩ thi đua được cấp tỉnh trở lên công nhận và cấp bằng khen.	- Bằng khen hoặc Quyết định công nhận là chiến sĩ thi đua cấp tỉnh.
II.3	<p>Đối tượng 03:</p> <p>a) Thương binh, bệnh binh, người có Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh;</p> <p>b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 12 tháng trở lên tại Khu vực 1;</p> <p>c) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 18 tháng trở lên;</p> <p>d) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân đã xuất ngũ, được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định.</p>	<p>a) Giấy chứng nhận thương binh, bệnh binh; Giấy chứng nhận hưởng chính sách như thương binh.</p> <p>b), c) Giấy xác nhận của đơn vị cử đi học từ cấp Trung đoàn (hoặc tương đương trở lên) trở lên hoặc bản sao Lệnh gọi nhập ngũ hoặc Công an đơn vị, địa phương nơi sơ tuyển xác nhận.</p> <p>d) Quyết định xuất ngũ.</p>
II.4	<p>Đối tượng 04:</p> <p>a) Thân nhân liệt sĩ;</p> <p>b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;</p> <p>c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên;</p> <p>d) Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động</p>	<p>a) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy báo tử hoặc Bản sao Bằng “Tổ quốc ghi công”; Bản khai tình hình thân nhân liệt sĩ (Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định 131/2021/NĐ-CP); Quyết định cấp Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ và trợ cấp tiền tuất của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (nếu có).</p> <p>b) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy chứng nhận thương binh do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; hoặc Giấy chứng nhận được hưởng chính sách như thương binh có tỉ lệ mất sức lao động 81% trở lên do Phòng Lao động thương binh xã hội cấp.</p> <p>c) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định hoặc Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp.</p> <p>d) Giấy khai sinh của thí sinh, và Quyết định công nhận Anh hùng</p>

TT	Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	Minh chứng/cách thực hiện
	<p>trong thời kỳ kháng chiến;</p> <p>đ) Con của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng.</p>	<p>lực lượng vũ trang hoặc Quyết định công nhận Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến.</p> <p>đ) Giấy khai sinh của thí sinh, và Quyết định trợ cấp hàng tháng (do sở LĐ TBXH cấp) của con người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học.</p>
II.5	<p>Đối tượng 05:</p> <p>a) Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học;</p> <p>b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ dưới 12 tháng ở Khu vực 1 và dưới 18 tháng ở khu vực khác;</p> <p>c) Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; Thôn đội trưởng, Trung đội trưởng Dân quân tự vệ nông cốt, Dân quân tự vệ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ nông cốt từ 12 tháng trở lên, dự thi vào ngành Quân sự cơ sở. Thời hạn tối đa được hưởng ưu tiên là 18 tháng kể từ ngày ký quyết định xuất ngũ đến ngày ĐKXT.</p>	<p>a) Giấy xác nhận của đơn vị cử đi học.</p> <p>b) Giấy xác nhận của đơn vị cử đi học từ cấp Trung đoàn (hoặc tương đương trở lên) trở lên hoặc bản sao Lệnh gọi nhập ngũ hoặc Công an đơn vị, địa phương nơi sơ tuyển xác nhận.</p> <p>c) Văn bản bổ nhiệm và Quyết định xuất ngũ.</p>
II.6	<p>Đối tượng 06:</p> <p>a) Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú ở ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01;</p> <p>b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%;</p> <p>c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%.</p>	<p>a) Giấy khai sinh hoặc quyết định xác định lại dân tộc của cấp có thẩm quyền.</p> <p>b) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy chứng nhận thương binh do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định hoặc Giấy chứng nhận bệnh binh do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định hoặc Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp.</p> <p>c) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học do cơ quan có thẩm quyền của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp hoặc Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất</p>

TT	Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	Minh chứng/cách thực hiện
		độc hóa học do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp.
II.7	<p>Đối tượng 07:</p> <p>a) Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT- BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Tài chính và Bộ GDĐT quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện;</p> <p>b) Người lao động ưu tú thuộc tất cả thành phần kinh tế từ cấp tỉnh, cấp bộ trở lên được công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân, được cấp bằng hoặc huy hiệu Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hoặc Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh;</p> <p>c) Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên;</p> <p>d) Y tá, dược tá, hộ lý, y sĩ, điều dưỡng viên, hộ sinh viên, kỹ thuật viên, người có bằng trung cấp Dược đã công tác đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào đúng ngành tốt nghiệp thuộc lĩnh vực sức khỏe.</p>	<p>a) Giấy xác nhận "Khuyết tật nặng" của UBND xã/phường/thị trấn nơi thí sinh thường trú cấp.</p> <p>b) Bản sao danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân cấp tỉnh, cấp bộ trở lên; hoặc Bằng lao động sáng tạo (có quyết định kèm theo).</p> <p>c) Giấy xác nhận của đơn vị quản lý về thời gian làm việc và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng.</p> <p>d) Bản sao văn bằng trung cấp Dược; Giấy xác nhận của đơn vị quản lý về thời gian làm việc và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng.</p>